

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

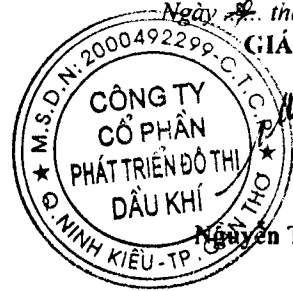
Đơn: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUY 30/06/2019	SỐ ĐẦU QUY 31/03/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		185,574,261,852	185,097,476,132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		637,707,804	1,119,340,187
1. Tiền	111	V.01	637,707,804	1,119,340,187
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,986,854,369	42,031,715,369
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	46,586,494,242	46,631,494,242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,946,165,167	1,946,165,167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24,468,143,134	24,468,143,134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(31,022,786,329)	(31,064,501,908)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	139	V.05	8,838,155	50,414,734
IV. Hàng tồn kho	140		138,753,830,666	138,753,830,666
1. Hàng tồn kho	141	V.07	235,343,352,707	235,343,352,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(96,589,522,041)	(96,589,522,041)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,195,869,013	4,192,589,910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	4,195,869,013	4,192,589,910
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		8,060,022,851	8,216,671,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,060,022,851	8,216,671,445
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,060,022,851	8,115,421,445
- Nguyên giá	222		17,447,280,093	17,447,280,093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,488,507,242)	(9,331,858,648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	101,250,000
- Nguyên giá	228		338,318,800	338,318,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(237,068,800)	(237,068,800)
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUY 30/06/2019	SỐ ĐẦU QUY 31/03/2019
I	2	3	4	4
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Quyết định 15)	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUY 30/06/2019	SỐ ĐẦU QUY 31/03/2019
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thông tư 200)	242	V.08	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	5,400,000,000	5,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,400,000,000)	(5,400,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		193,634,284,703	194,314,147,577
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUY 30/06/2019	SỐ ĐẦU QUY 31/03/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		377,039,211,655	372,095,845,846
I. Nợ ngắn hạn	310		377,039,211,655	372,095,845,846
0. Vay và nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	47,388,817,754	47,387,900,222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,693,693,403	1,738,693,403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	36,848,031,838	36,301,524,303
4. Phải trả người lao động	314		605,911,003	619,381,813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	106,078,617,321	101,362,024,316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	64,884,510,018	65,146,691,471
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	119,539,630,318	119,539,630,313
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUY 30/06/2019	SỐ ĐẦU QUY 31/03/2019
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(183,404,926,952)	(177,781,698,269)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(183,404,926,952)	(177,781,698,269)
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411	V.25	280,689,000,000	280,689,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,689,000,000	280,689,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414	V.25	6,126,552,489	6,126,552,489
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUY	SỐ ĐẦU QUY
			30/06/2019	31/03/2019
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	8,147,302,725	8,147,302,725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	(478,367,782,166)	(472,744,553,483)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	x	193,634,284,703	194,314,147,577

Ngày 7 tháng 7 năm 2019



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mỹ Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2019

Dvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	-	2,622,248,376	-	2,622,248,376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	2,622,248,376	-	2,622,248,376
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	-	1,437,504,384	-	1,437,504,384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	1,184,743,992	-	1,184,743,992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	488,280	76,340,145	1,153,633	76,340,145
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4,761,593,005	-	9,470,860,812	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,761,593,005	-	9,470,860,812	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	601,382,960	1,217,660,194	1,394,464,239	1,217,660,194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(5,362,487,685)	43,423,943	(10,864,171,418)	43,423,943
11. Thu nhập khác	31	VI.06	307,080,240	89,000,000	307,080,240	89,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.07	567,821,238	20,473,794	1,143,534,381	20,473,794
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(260,740,998)	68,526,206	(836,454,141)	68,526,206
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,623,228,683)	111,950,149	(11,700,625,559)	111,950,149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(5,623,228,683)	111,950,149	(11,700,625,559)	111,950,149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 26 tháng 7 năm 2019
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
DẦU KHÍ
QUẬN NHÌN KIỀU - TP. HO CHI MINH
Nguyễn Thị Mỹ Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2019

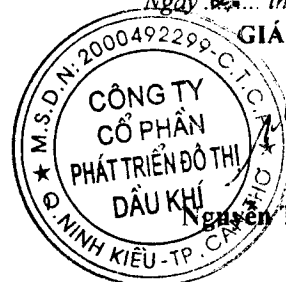
Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5,623,228,683)		(81,693,823,550)
2. Điều chỉnh các khoản khác		4,876,037,740	9,695,915,798	77,751,951,366
Khấu hao tài sản cố định	02	156,648,594	313,297,188	683,774,447
Các khoản dự phòng	03	-41,715,579	(87,088,569)	60,019,411,760
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	-488,280.00	(1,153,633)	(2,049,932,059)
Chi phí lãi vay	06	4,761,593,005	9,470,860,812	19,098,697,218
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-747,190,943	(2,004,709,761)	(3,941,872,184)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28,574,121	24,708,042,940
Tăng phải thu	09A		-	-
Giảm phải thu	09B		-	-
Loại trừ thuế đầu vào TSCĐ	09C		-	-
Tăng thuế đầu ra do thanh lý TSCĐ	09D		-	-
Tăng hàng tồn kho	10		-	(3,532,740,238)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	226,772,804	729,343,178	(21,266,291,989)
Tăng các khoản phải trả	11A		-	-
Giảm các khoản phải trả	11B		-	-
Loại trừ thuế TNDN	11C		-	-
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-482,154,663.00	(1,208,528,986)	(4,032,861,471)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1,942,253,912
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	488,280	1,153,633	107,678,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	488,280	1,153,633	2,049,932,059

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, m/lại CP của DN đã p/ hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-481,666,383	(1,207,375,353)	(1,982,929,412)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,119,340,187	2,964,389,344	3,827,978,569
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	637,673,804	1,757,013,991	1,845,049,157

Ngày 04 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mỹ Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 14 số 2000492299 ngày 06/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ: 280.689.900.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:

- + Tổng Công ty PVC: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 53,4% vốn điều lệ;
- + Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 0,9% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PV-CCO: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng), chiếm 35,6% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PV Power: 18.202.000.000 đồng (mười tám tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng), chiếm 6,5% vốn điều lệ;
- + CB-CNV Công ty: 9.987.000.000 đồng (chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu đồng), chiếm 3,6% vốn điều lệ

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 06/12/2018 cấp lần 14 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Do đặc thù đa ngành nghề của doanh nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh có sự thay đổi theo thời gian và theo từng lĩnh vực cụ thể. Đối với lĩnh vực xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân khoảng 3 tháng đối với các công trình nhỏ, 6 tháng đối với các công trình lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao. Đặc biệt, có các công trình công nghiệp trọng điểm, chu kỳ sản xuất kinh doanh từ 1 năm hoặc hơn 1 năm. Đối với lĩnh vực dịch vụ, chu kỳ sản xuất kinh doanh là 3 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Từ đầu năm 2019 đến nay, PVC-Mekong tiếp tục thực hiện các công việc tồn đọng và không ký thêm hợp đồng mới.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: không có.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 01;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 02;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 03;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 04;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 05;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 06;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 07;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 08;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 09;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 10;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 12;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 13.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo báo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Sau đây là các chính sách kế toán được sử dụng tại PVC-Mekong:

1 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Trong kỳ, Công ty không sử dụng ngoại tệ trong các nghiệp vụ kinh tế và giao dịch kế toán.

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Trong kỳ, Công ty vẫn chưa sử dụng lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền.

4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển; và

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- Các trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: theo thời gian, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, theo nguyên tệ và chi tiết cho từng đối tượng.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 30/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC và có hiệu lực kể từ ngày 10/6/2013.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm)

25

Nhà cửa, vật kiến trúc

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Công ty sử dụng vô thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: thuê cơ sở hạ tầng (quyền sử dụng đất, kho bãi...), chi phí đào tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động SXKD của công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phân loại nợ phải trả theo đúng Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Ghi nhận vay và nợ phải trả cho thuê tài chính phù hợp với Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp có cơ sở ghi nhận vào chi phí trong kỳ nhưng nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ... Cơ sở của việc xác định những khoản chi phí đó là đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa đủ hóa đơn hoặc trong kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được ước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc áp dụng ghi nhận các khoản dự phòng phải trả bảo đảm theo quy định trong Chuẩn mực kế toán "các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận dựa trên hóa đơn, chứng từ kế toán phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Chi nhận trái phiếu chuyển đổi theo đúng các quy định và phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam. Trong kỳ, Công ty chưa phát sinh các giao dịch trái phiếu

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn chủ sở hữu được ghi nhận đúng với số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
Lợi nhuận chưa phân phối được xác định dựa trên tổng doanh thu - tổng chi phí trong kỳ kế toán.

20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Phần công việc hoàn thành trong kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường và các khoản tiền thưởng được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm. Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Giá vốn hoạt động xây lắp được vận dụng tạm tính theo kế hoạch phê duyệt chi phí công trình, tạm trích giá vốn theo tỷ lệ giao khoản hợp đồng nội bộ đối với các công trình có chi phí giao khoản cố định.

- Thu nhập khác

21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cơ sở ghi nhận của các khoản này phù hợp với Chế độ kế

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Bảo đảm theo nguyên tắc kế toán phù hợp với doanh thu

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận đầy đủ trong kỳ (kể cả các chi phí trích trước).

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Trong kỳ, các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh được ghi nhận đầy đủ. Không có phát sinh chi phí bán hàng.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác bảo đảm cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị: VND)

01 - Tiền	Cuối quý		Đầu quý	
- Tiền mặt		113.017		113.017
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		637.560.787		1.119.227.170
- Tiền đang chuyển				
Cộng		637.673.804		1.119.340.187

02 - Các khoản đầu tư tài chính

a) - Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

- Lý do thay đổi các khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cộng

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

b) - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) - Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (đây là khoản tiền thế chấp để bảo hành công trình Bờ kè Sông Hậu)
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) - Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- c) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 - Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
 - Đầu tư vào đơn vị khác

5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000
5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Đây là khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Dầu khí - 3C (PVC-3C). Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa thu thập được đầy đủ các thông tin liên quan đến tình
- Các giao dịch trong yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng
 - + Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
 - + Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

	Cuối quý	Đầu quý
	46,535,494,242	45,631,494,242
	39,316,038,468	39,316,038,468
	6,422,951,165	6,422,951,165
	32,893,083,303	32,893,083,303
	7,279,453,774	7,315,455,774

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

46,535,494,242	46,631,494,242
----------------	----------------

04 - Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về Cổ phần hóa
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Tạm ứng
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- Trả trước người lao động

	Cuối quý	Đầu quý
	24,468,143,134	24,468,143,134
	4,319,773,368	4,319,773,368
	465,485,022	465,485,022
	19,682,884,744	19,682,884,744

b) Dài hạn

Cộng

24,468,143,134	24,468,143,134
----------------	----------------

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết)

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cộng

Cuối quý		Đầu quý	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	8,838,155		50,414,734
	8,838,155		50,414,734

06 - Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán
 - + Đội xây dựng số 5
 - + Đội xây dựng số 9
 - + Quỹ khen thưởng phúc lợi (chỉ vượt)
 - + Các đối tượng khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Thời gian quá hạn
	31,022,786,329	-	31,054,501,908	-
	11,854,459,111	-	11,854,459,111	Trên 1 năm
	3,456,405,055	-	3,456,405,055	Trên 1 năm
	4,917,824,644	-	4,917,824,644	Trên 1 năm
	10,794,097,519	-	10,835,813,053	Trên 1 năm
	31,022,786,329	-	31,054,501,908	-

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07 - Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cuối quý		Đầu quý	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2,288,829,278	840,906,619	2,288,829,278	840,906,619
11,536,185	-	11,536,185	-
15,294,371,822	-	15,294,371,822	-
217,748,615,422	95,748,615,422	217,748,615,422	95,748,615,422
235,343,352,707	96,589,522,041	235,343,352,707	96,589,522,041

- Giá trị hàng tồn kho ở đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở đọng, kém, mất phẩm chất

Giá trị vật tư tồn kho tại Bạc Liêu Tower được hội đồng kiểm kê danh giá tại thời điểm 31/12/2018 bị hao mòn/mất phẩm chất với giá trị ước tính: 840.906.619 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho đọng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

Hiện tại, Công ty đang thế chấp tài sản là Tòa nhà Bạc Liêu Tower để thực hiện hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đại Dương chi nhánh Cà Mau. Giá trị tòa nhà Bạc Liêu đến cuối kỳ này là: 217.748.615.422 đồng.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Chi cục THADS thành phố Bạc Liêu ra Thông báo số 130/TB-CC THADS ngày 08/5/2018 về việc thông báo kết quả thẩm định giá Tòa nhà Bạc Liêu Tower với giá trị 181,7 tỷ đồng, thấp hơn giá trị sổ sách kế toán. Vì vậy, ngày 30/6/2018, PVC-Mekong phải trích lập thêm khoản dự phòng giảm giá tương ứng 18.239.842.903 đồng trong kỳ. Đến tháng 03/2019, Tòa nhà Bạc Liêu Tower được bán đấu giá thành công với giá trị 134.200.000.000 đồng. Do đó, PVC-Mekong cũng đã trích lập thêm 43.205.407.273 đồng vào cuối năm 2018.

08 - Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn

Cuối quý	Đầu năm
----------	---------

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Cộng

b) XDDB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Mua sắm
- XDCE
 - + Xây dựng Trạm tròn bê tông tại ấp Tác Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình
 - + Khu hầm cần Khí Điện Đạm Cà Mau
- Sửa chữa

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	-	-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu quý	13,262,318,220	344,488,432	2,974,102,963	-	866,100,478	-	17,447,280,093
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDDB hình thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	13,262,318,220	344,488,432	2,974,102,963	-	866,100,478	-	17,447,280,093
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	5,239,093,130	344,488,432	2,882,176,608	-	866,100,478	-	9,331,858,648
- Khấu hao Quý I	148,030,497	-	8,618,097	-	-	-	156,648,594
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	5,387,123,627	344,488,432	2,890,794,705	-	866,100,478	-	9,488,507,242
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu quý	8,023,495,090	-	91,926,355	-	-	-	8,115,421,445
- Tại ngày cuối quý	7,875,464,593	-	83,308,258	-	-	-	7,958,772,851

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; 1,210,588,910 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; - đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý; - đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	...	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	101,210,000	-	-	-	-	237,068,800	-	338,318,800
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	101,210,000	-	-	-	-	237,068,800	-	338,318,800
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm	101,210,000	-	-	-	-	-	-	101,250,000
- Tại ngày cuối quý	101,210,000	-	-	-	-	-	-	101,250,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Chi chú
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuế tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính								
- Tặng khác								
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
- Giảm khác								

Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tên thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

12- Tài sản bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tối thiểu do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí sửa chữa TSCĐ
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí sửa chữa TSCĐ
- Lợi thế thương mại (kinh doanh)
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

14- Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết)
 - b) Dài hạn (chi tiết)
- #### Cộng

15- Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

Cuối quý	Đầu năm
Cuối quý	Đầu năm

Cuối quý	Trong năm	Đầu quý
Giá trị	Tăng	Giảm
Số có khả năng trả nợ		Giá trị
119,539,630,318		Số có khả năng trả nợ
		119,539,630,318

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) *Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)*

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23 - Dự phòng phải trả

- a) Ngân hàng
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tài cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCD định kỳ...)
- Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tài cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCD định kỳ...)

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu Quý 1	280,685,000,000	-	-	6,126,552,489	-	-	(458,119,853,882)	(171,704,301,393)
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong Quý 1								
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong Quý 1							(6,077,396,876)	(6,077,396,876)
Giảm khác								
Số dư cuối Quý 2	280,689,900,000	-	-	6,126,552,489	-	-	(464,197,250,758)	(177,781,693,269)
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong Quý 2								
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong Quý 2							(5,621,228,683)	(11,700,625,559)
Giảm khác								
Số dư cuối Quý 2	2.80689E+11	0	0	6126552489	0	0	-4.7022E+11	-1.83405E+11

- b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

	Cuối quý	Đầu quý
	270,702,000,000	270,702,000,000
	9,987,000,000	9,987,000,000
	280,689,000,000	280,689,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối Cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông;
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi;
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;

d- Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

	Cuối quý	Đầu năm
--	----------	---------

- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành:
- e- Các quỹ của doanh nghiệp:
 - Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
- g- Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Cuối quý	Đầu năm
----------	---------

26 - Chếnh lịch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào...)

Cuối quý	Đầu năm
----------	---------

Cộng

27 - Chếnh lịch tỷ giá

- Chếnh lịch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chếnh lịch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Cuối quý	Đầu năm
----------	---------

Cộng

28- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối quý	Đầu năm
----------	---------

Cộng

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a)- Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

Cuối quý	Đầu năm
----------	---------

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại hàng hóa
- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong
- Kim khí quý, đá quý: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý
- Nợ kho đòi đã xử lý: DN phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ kho đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a) Doanh thu:

- Doanh thu bán các thành phẩm
 - + Xây lắp
 - + Cấu kiện thành phẩm xây lắp
 - + Tư vấn đầu tư xây dựng
 - + Chuyển nhượng BĐS
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác

Quý này	Lũy kế
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

Quý này	Lũy kế
---------	--------

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Quý này	Lũy kế
---------	--------

Cộng

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Doanh thu bán các thành phẩm
 - + Xây lắp
 - + Cấu kiện thành phẩm xây lắp
 - + Tư vấn đầu tư xây dựng
 - + Chuyển nhượng BĐS
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Quý này	Lũy kế
---------	--------

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuê được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản khác		
Cộng		
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương		
- Chi phí khấu hao		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)		
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
- Cờ gác phí taxi xe		
- Dự phòng phải thu		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiết từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí sản xuất chung		
Cộng		
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và BCKQKD		
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:		
+ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		
+ TK 622 - Chi phí nguyên nhân công trực tiếp		
+ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công		
+ TK 627 - Chi phí sản xuất chung		
+ TK 641 - Chi phí bán hàng		
+ TK 642 - Chi phí QLDN		
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):		
+ TK 156 - Hàng hóa		
+ TK 632 - Giá vốn hàng bán		
+ TK 641 - Chi phí bán hàng		
+ TK 642 - Chi phí QLDN		
- DN có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố		
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)		

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý này Lũy kế

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 - Thông tin về các bên liên quan
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 - Thông tin so sánh
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 - Những thông tin khác (3)

